

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA

(Ban hành kèm văn bản số /SXD-HĐXD ngày 02/6/2025 của Sở Xây dựng)

I. Căn cứ:

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/06/2020;
- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;
- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;
- Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ Xây dựng về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;
- Cơ cấu tỷ trọng gốc năm 2020 trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà do Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hoà cung cấp;
- Công văn số 4456/SXD-HĐXD ngày 25/11/2024 và Công văn số 4548/SXD-HĐXD ngày 29/11/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hoà về việc Công bố đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh;
- Công bố giá số 364/CBGVL-SXD ngày 10/3/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hoà Công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà tháng 01, 02 năm 2025;
- Các tài liệu khác có liên quan.

II. Thuyết minh chung:

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây

dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng này được tính theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn) và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

- *Chỉ số giá xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

- *Chỉ số giá phần xây dựng* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

- *Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- *Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- *Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- *Thời điểm gốc* là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

- *Thời điểm so sánh* là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định

tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các Bảng 2, đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại các Bảng 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 01, 02, 3 và quý I năm 2025 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2020.

4. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

5. Chỉ số giá xây dựng tháng 01, 02, 3 và quý I năm 2025 đã được tính toán và xác định chi phí nhân công xây dựng theo quy định tại Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình; Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng; Chi phí nhân công để tính chỉ số giá xây dựng tháng 01, 02, 3 và quý I năm 2025 xác định theo công văn số 4456/SXD-HĐXD ngày 25/11/2024 và công văn số 4548/SXD-HĐXD ngày 29/11/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hòa về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

7. Tập chỉ số giá xây dựng được công bố để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng. Đối với các loại công trình chưa được công bố trong tập chỉ số giá này và việc sử dụng chỉ số giá xây dựng để điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng thì chủ đầu tư căn cứ khoản 4, khoản 5 Điều 27 của Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 để thực hiện theo quy định hiện hành.

III. Chỉ số giá xây dựng tỉnh Khánh Hòa

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 01 NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	118,77
2	Công trình giáo dục	120,14
3	Công trình văn hóa	120,59
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	121,04
5	Công trình y tế (trạm y tế...)	121,01
II	Công trình công nghiệp	
1	Đường dây	116,87
2	Trạm biến áp	113,97
III	Công trình giao thông	
1	Bê tông xi măng	116,62
2	Bê tông nhựa	123,05
3	Công trình cầu hầm	122,97
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Đê, Đập bê tông	118,86
2	Kênh bê tông xi măng	124,27
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	111,90
2	Công trình mạng thoát nước	123,12
3	Công trình xử lý nước thải	105,93

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 02 NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	118,69
2	Công trình giáo dục	120,00
3	Công trình văn hóa	120,58
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	121,04
5	Công trình y tế (trạm y tế...)	121,01
II	Công trình công nghiệp	
1	Đường dây	116,87
2	Trạm biến áp	113,36
III	Công trình giao thông	
1	Bê tông xi măng	116,56
2	Bê tông nhựa	122,98
3	Công trình cầu hầm	122,90
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Đê, Đập bê tông	118,79
2	Kênh bê tông xi măng	124,24
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	111,89
2	Công trình mạng thoát nước	122,58
3	Công trình xử lý nước thải	105,32

Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 3 NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	118,79
2	Công trình giáo dục	120,21
3	Công trình văn hóa	120,55
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	121,02
5	Công trình y tế (trạm y tế...)	121,00
II	Công trình công nghiệp	
1	Đường dây	116,86
2	Trạm biến áp	114,34
III	Công trình giao thông	
1	Bê tông xi măng	116,33
2	Bê tông nhựa	122,17
3	Công trình cầu hầm	122,72
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Đê, Đập bê tông	118,58
2	Kênh bê tông xi măng	124,16
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	111,86
2	Công trình mạng thoát nước	122,52
3	Công trình xử lý nước thải	106,29

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH QUÝ I NĂM 20225
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	118,75
2	Công trình giáo dục	120,12
3	Công trình văn hóa	120,57
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	121,03
5	Công trình y tế (trạm y tế...)	121,01
II	Công trình công nghiệp	
1	Đường dây	116,87
2	Trạm biến áp	113,89
III	Công trình giao thông	
1	Bê tông xi măng	116,50
2	Bê tông nhựa	122,73
3	Công trình cầu hầm	122,86
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Đê, Đập bê tông	118,74
2	Kênh bê tông xi măng	124,22
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	111,88
2	Công trình mạng thoát nước	122,74
3	Công trình xử lý nước thải	105,85

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 01 NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	119,53
2	Công trình giáo dục	121,83
3	Công trình văn hóa	122,33
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	122,64
5	Công trình y tế (trạm y tế...)	122,36
II	Công trình công nghiệp	
1	Đường dây	118,88
2	Trạm biến áp	121,77
III	Công trình giao thông	
1	Bê tông xi măng	117,78
2	Bê tông nhựa	124,03
3	Công trình cầu hầm	123,82
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Đê, Đập bê tông	120,41
2	Kênh bê tông xi măng	126,22
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	112,66
2	Công trình mạng thoát nước	124,54
3	Công trình xử lý nước thải	119,25

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	119,52
2	Công trình giáo dục	121,83
3	Công trình văn hóa	122,32
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	122,63
5	Công trình y tế (trạm y tế...)	122,36
II	Công trình công nghiệp	
1	Đường dây	118,88
2	Trạm biến áp	121,77
III	Công trình giao thông	
1	Bê tông xi măng	117,72
2	Bê tông nhựa	123,96
3	Công trình cầu hầm	123,76
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Đê, Đập bê tông	120,33
2	Kênh bê tông xi măng	126,19
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	112,65
2	Công trình mạng thoát nước	123,97
3	Công trình xử lý nước thải	119,24

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 3 NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	119,50
2	Công trình giáo dục	121,82
3	Công trình văn hóa	122,29
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	122,62
5	Công trình y tế (trạm y tế...)	122,35
II	Công trình công nghiệp	
1	Đường dây	118,87
2	Trạm biến áp	121,77
III	Công trình giao thông	
1	Bê tông xi măng	117,47
2	Bê tông nhựa	123,12
3	Công trình cầu hầm	123,57
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Đê, Đập bê tông	120,10
2	Kênh bê tông xi măng	126,10
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	112,62
2	Công trình mạng thoát nước	123,90
3	Công trình xử lý nước thải	119,21

Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	119,52
2	Công trình giáo dục	121,82
3	Công trình văn hóa	122,31
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	122,63
5	Công trình y tế (trạm y tế...)	122,36
II	Công trình công nghiệp	
1	Đường dây	118,88
2	Trạm biến áp	121,77
III	Công trình giao thông	
1	Bê tông xi măng	117,66
2	Bê tông nhựa	123,70
3	Công trình cầu hầm	123,71
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Đê, Đập bê tông	120,28
2	Kênh bê tông xi măng	126,17
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	112,64
2	Công trình mạng thoát nước	124,14
3	Công trình xử lý nước thải	119,23

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
THÁNG 01 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA TỈNH KHÁNH HÒA**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình nhà ở	113,44	136,12	114,91
2	Công trình giáo dục	115,57	135,87	115,75
3	Công trình văn hóa	113,64	135,78	118,43
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	118,73	136,06	112,78
5	Công trình y tế (trạm y tế...)	116,02	134,38	113,24
II	Công trình công nghiệp			
1	Đường dây	114,62	131,20	117,48
2	Trạm biến áp	121,00	128,81	113,37
III	Công trình giao thông			
1	Bê tông xi măng	110,33	137,03	121,40
2	Bê tông nhựa	124,31	136,25	115,91
3	Công trình cầu hầm	120,95	135,24	117,65
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Đê, Đập bê tông	116,14	136,16	119,57
2	Kênh bê tông xi măng	120,95	135,67	120,30
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình cấp nước	105,92	132,45	119,72
2	Công trình mạng thoát nước	118,57	136,42	116,01
3	Công trình xử lý nước thải	114,29	135,04	119,43

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
THÁNG 02 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA TỈNH KHÁNH HÒA**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình nhà ở	113,44	136,12	114,71
2	Công trình giáo dục	115,57	135,87	115,65
3	Công trình văn hóa	113,64	135,78	118,29
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	118,73	136,06	112,67
5	Công trình y tế (trạm y tế...)	116,02	134,38	113,12
II	Công trình công nghiệp			
1	Đường dây	114,62	131,20	117,14
2	Trạm biến áp	121,00	128,81	113,23
III	Công trình giao thông			
1	Bê tông xi măng	110,33	137,03	120,91
2	Bê tông nhựa	124,31	136,25	115,39
3	Công trình cầu hầm	120,95	135,24	117,20
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Đê, Đập bê tông	116,14	136,16	119,01
2	Kênh bê tông xi măng	120,95	135,67	119,74
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình cấp nước	105,92	132,45	119,22
2	Công trình mạng thoát nước	117,66	136,42	115,70
3	Công trình xử lý nước thải	114,29	135,04	119,11

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
THÁNG 3 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA TỈNH KHÁNH HÒA**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình nhà ở	113,44	136,12	114,13
2	Công trình giáo dục	115,57	135,87	115,29
3	Công trình văn hóa	113,64	135,78	117,11
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	118,73	136,06	112,33
5	Công trình y tế (trạm y tế...)	116,02	134,38	112,78
II	Công trình công nghiệp			
1	Đường dây	114,62	131,20	116,20
2	Trạm biến áp	121,00	128,81	112,81
III	Công trình giao thông			
1	Bê tông xi măng	110,27	137,03	119,39
2	Bê tông nhựa	123,52	136,25	113,90
3	Công trình cầu hầm	120,94	135,24	115,93
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Đê, Đập bê tông	116,14	136,16	117,46
2	Kênh bê tông xi măng	120,94	135,67	118,21
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình cấp nước	105,92	132,45	117,69
2	Công trình mạng thoát nước	117,66	136,42	114,82
3	Công trình xử lý nước thải	114,29	135,04	118,16

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
QUÝ I NĂM 2025 TRÊN ĐỊA TỈNH KHÁNH HÒA**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình nhà ở	113,44	136,12	114,58
2	Công trình giáo dục	115,57	135,87	115,56
3	Công trình văn hóa	113,64	135,78	117,94
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	118,73	136,06	112,59
5	Công trình y tế (trạm y tế...)	116,02	134,38	113,05
II	Công trình công nghiệp			
1	Đường dây	114,62	131,20	116,94
2	Trạm biến áp	121,00	128,81	113,14
III	Công trình giao thông			
1	Bê tông xi măng	110,31	137,03	120,57
2	Bê tông nhựa	124,04	136,25	115,07
3	Công trình cầu hầm	120,95	135,24	116,93
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Đê, Đập bê tông	116,14	136,16	118,68
2	Kênh bê tông xi măng	120,95	135,67	119,42
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình cấp nước	105,92	132,45	118,88
2	Công trình mạng thoát nước	117,96	136,42	115,51
3	Công trình xử lý nước thải	114,29	135,04	118,90

**Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
THÁNG 01 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020
1	Xi măng	111,58
2	Cát các loại	100,00
3	Đá các loại	111,23
4	Gạch xây dựng	102,75
5	Gạch ốp, lát các loại	107,99
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	136,28
8	Cửa	100,00
9	Sơn và vật liệu sơn	103,95
10	Vật tư ngành nước	100,00
11	Vật liệu ngành điện	119,10
12	Nhựa đường	131,43
13	Vật liệu lợp bao che	126,21
14	Ống BT	100,00

**Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
THÁNG 02 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020
1	Xi măng	111,58
2	Cát các loại	100,00
3	Đá các loại	111,23
4	Gạch xây dựng	102,75
5	Gạch ốp, lát các loại	107,99
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	136,28
8	Cửa	100,00
9	Sơn và vật liệu sơn	103,95
10	Vật tư ngành nước	100,00
11	Vật liệu ngành điện	119,10
12	Nhựa đường	131,43
13	Vật liệu lợp bao che	126,21
14	Ống BT	100,00

**Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
THÁNG 3 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020
1	Xi măng	111,58
2	Cát các loại	100,00
3	Đá các loại	111,23
4	Gạch xây dựng	102,75
5	Gạch ốp, lát các loại	107,99
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	136,28
8	Cửa	100,00
9	Sơn và vật liệu sơn	103,95
10	Vật tư ngành nước	100,00
11	Vật liệu ngành điện	119,10
12	Nhựa đường	129,97
13	Vật liệu lợp bao che	126,21
14	Ống BT	100,00

**Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
QUÝ I NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020
1	Xi măng	111,58
2	Cát các loại	100,00
3	Đá các loại	111,23
4	Gạch xây dựng	102,75
5	Gạch ốp, lát các loại	107,99
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	136,28
8	Cửa	100,00
9	Sơn và vật liệu sơn	103,95
10	Vật tư ngành nước	100,00
11	Vật liệu ngành điện	119,10
12	Nhựa đường	130,94
13	Vật liệu lợp bao che	126,21
14	Ống BT	100,00